

NỘI DUNG HỌC TẬP TUẦN 7
MÔN: TIẾNG ANH KHỐI: 6
UNIT 3: FRIENDS – LESSON 1

Tiết 1: Giáo viên giao nội dung học tập, học sinh tự đọc nội dung học tập dưới sự hướng dẫn của Giáo viên.

Tiết 2: Giáo viên tương tác trực tuyến với học sinh nội dung Part A. New Words

PART A. NEW WORDS

I. New Words

** Trong Unit 3 – Lesson 1, chúng ta sẽ học cách miêu tả về ngoại hình của một người nào đó. Để miêu tả được ngoại hình của một người nào đó thì ta sẽ dùng các tính từ và danh từ để miêu tả về ngoại hình của họ*

personal appearance /'pɜːsənl-ə'piərəns/ (n): ngoại hình cá nhân

ADJECTIVES: Tính từ

tall /tɔːl/ (a): cao ≠ short /ʃɔːt/ (a): thấp

slim /slɪm/ (n): thon gọn (khác với thin /θɪn/ (a): gầy) ≠ fat /fæt/ (a): mập

blue /bluː/ (a): màu xanh dương

red /red/ (a): màu đỏ

brown /braʊn/ (a): màu nâu

blond /blɒnd/ (a): vàng hoe (chỉ tóc)

NOUNS: Danh từ

glasses /'glɑːsɪz/ (n): cặp mắt kính

body /'bɒdi/ (n): cơ thể

hair /heə(r)/ (n): tóc

an eye – eyes /aɪ/ (n): mắt – đôi mắt

a summer camp /'sʌmə(r)-kæmp/ (n): trại hè

wear /weə(r)/ (v): mặc, mang, đội (quần áo, phụ kiện)

striped /straɪpt/ (a): có sọc kẻ ≠ plain /pleɪn/ (a): trơn, không họa tiết

a T-shirt /'tiːʃɜːt/ (n): áo thun

shorts /ʃɔːts/ (n): quần ngắn

** Cấu trúc câu hỏi dùng để hỏi về ngoại hình của một người khác:*

What does she/ he look like?: Cô ấy/ Anh ấy trông như thế nào?

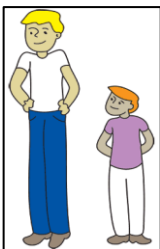
** Mẫu câu dùng để kết thúc một cuộc trò chuyện một cách lịch sự:*

See you soon.: Hẹn sớm gặp lại. (dùng kết thúc một cuộc đối thoại thân mật)

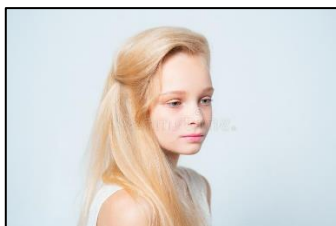
Talk to you later.: Nói chuyện sau nhé. (dùng kết thúc một cuộc đối thoại thân mật)

II. Practice

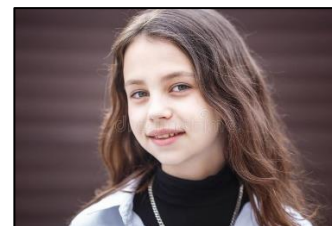
Exercise 1: Write the correct words for each picture



T____ ≠ S____



B____ H____



B____ H____



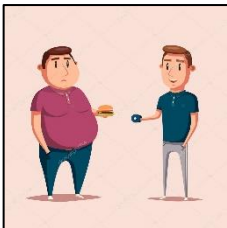
B _ _ _ E _ _ _



S _ _ _ _ T - _ _ _ _



R _ _ S _ _ _ _



F _ _ ≠ S _ _ _



G _ _ _ _ _

Exercise 2: Write the words the table



New Words

a. Write the words in the table. Listen and repeat.



1. tall
6. blond

2. blue
7. long

3. glasses
8. brown (x2)

4. slim
9. short (x2)

5. red

body	hair	eyes
tall	red	blue

III. Grammar

* Khi miêu tả về ngoại hình của một người nào đó thì trong một số trường hợp ta phải dùng nhiều hơn một tính từ để miêu tả một bộ phận nào đó trên cơ thể của họ. Khi đó tính từ phải được sắp xếp theo trật tự xác định và theo công thức như bảng sau:

Size (kích thước: chiều dài(Length) và chiều rộng (Width))	Color (màu sắc)	Noun (danh từ)
Long	black	hair
Short	brown	hair
Big	blue	eyes

Bổ sung từ vựng: Curly (Adj): xoắn

Exercise 3: Write the description under the pictures

a. Write the descriptions under the pictures.



_____ long brown _____ hair



_____ hair



_____ hair



_____ hair

III. Listening


* Trong bài nghe này chúng ta sẽ cùng nghe một đoạn hội thoại của một bạn gái đang cố gắng tìm bạn của cô ấy tại một trại hè với người một người bạn khác.



a. Listen to a girl trying to find her friend at summer camp. Tick (✓) the person she is looking for. 



A  1.58 m ☐

B  1.45 m ☐

b. Now, listen and circle "True" or "False." 

1. Mary is tall and has long blond hair.
2. Mary is wearing a striped T-shirt and blue shorts.
3. Jane has brown hair.
4. Jane isn't wearing glasses.

True/False

True/False

True/False

True/False

FURTHER PRACTICE (HOMEWORK)

Exercise 4: Look at the pictures. Complete the description using the words in the box

A2

New Words

Look at the pictures. Complete the descriptions using the words in the box.

short

blue

~~glasses~~

slim

blond


tall

brown

long


red

1




She has brown hair and is wearing glasses.

2




He has short brown hair and blue eyes.

3




She has short blond hair.

4




He's slim and has short brown hair.

5




He's tall and has short hair.

6




She has long black hair.

7



He's slim and has black hair.

8



She's plump and has red hair.

PART B. GRAMMAR

THE PRESENT CONTINUOUS TENSE

1. Khái niệm:

Thì hiện tại tiếp diễn (Present Continuous) dùng để diễn tả những sự việc xảy ra ngay lúc chúng ta nói hay xung quanh thời điểm nói, và hành động chưa chấm dứt (còn tiếp tục diễn ra).

2. Công thức thì hiện tại tiếp diễn

Câu khẳng định	Câu phủ định	Câu hỏi
S + am/ is/ are + V-ing CHÚ Ý: – S = I + am – S = He/ She/ It + is – S = We/ You/ They + are	S + am/ is/ are + not + V-ing CHÚ Ý: – am not: không có dạng viết tắt – is not = isn't – are not = aren't	Am/ Is/ Are + S + V-ing ? Trả lời: - Yes, I am. – Yes, he/ she/ it + is. – Yes, we/ you/ they + are. - No, I + am not. – No, he/ she/ it + isn't. – No, we/ you/ they + aren't.

<p>→ Ta thấy động từ trong câu sử dụng thì hiện tại tiếp diễn cần phải có hai thành phần là: động từ “tobe” và “V-ing”. Với tùy từng chủ ngữ mà động từ “to be” có cách chia khác nhau.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>a) They are watching TV now. (<i>Bây giờ chúng đang xem TV.</i>)</p> <p>b) She is cooking with her mother. (<i>Cô ấy đang nấu ăn với mẹ của cô ấy.</i>)</p> <p>c) We are studying English. (<i>Chúng tôi đang học Tiếng Anh.</i>)</p>	<p>→ Đối với câu phủ định của thì hiện tại tiếp diễn, ta chỉ cần thêm “not” vào sau động từ “tobe” rồi cộng động từ đuôi “-ing”.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>a) I am not listening to music at the moment. (<i>Lúc này tôi đang không nghe nhạc.</i>)</p> <p>b) My sister isn't working now. (<i>Chị gái tôi đang không làm việc.</i>)</p> <p>c) They aren't watching the TV at present. (<i>Hiện tại họ đang không xem TV.</i>)</p>	<p>====> Đối với câu nghi vấn, ta chỉ việc đảo động từ “tobe” lên trước chủ ngữ.</p> <p>Ví dụ:</p> <p>a) - Are you doing your homework? (<i>Con đang làm bài tập về nhà phải không?</i>)</p> <p>- Yes, I am./ No, I am not.</p> <p>b) - Is he going out with you? (<i>Anh ấy đang đi chơi cùng cậu có phải không?</i>)</p> <p>- Yes, he is./ No, he isn't.</p> <p>c) Are they studying English? (<i>Họ đang học tiếng Anh à?</i>)</p> <p>- Yes, they are./ No, they aren't.</p>
--	---	--

3. Quy tắc thêm -ing vào sau động từ:

* Từ công thức trên ta có thể thấy được rằng trong câu mà dùng thì hiện tại tiếp diễn thì động từ trong câu phải có 2 thành phần:

- Thành phần thứ nhất: Động từ “TO BE”.

- Thành phần thứ hai: Động từ thường ở dạng thêm -ing (V-ing)

→ Xuất hiện việc thêm đuôi -ing vào sau động từ thường. Do đó, phải có quy tắc cho việc thêm đuôi “-ing”.

* Quy tắc:

Trong Tiếng Anh, các chữ cái **a, e, i, o, u** được gọi là nguyên âm (**Vowels**), các chữ cái còn lại được gọi là phụ âm (**Consonants**)

+ Thứ nhất, nếu động từ kết thúc theo công thức sau **Consonant+e** thì ta bỏ **e** rồi sau đó mới thêm **-ing**. Ví dụ: make → making.

+ Thứ hai, nếu động từ có 1 âm tiết kết thúc theo công thức sau: **consonant + vowel + consonant** thì ta sẽ gấp đôi **consonant** ở phía sau rồi sau đó mới thêm **-ing**. Ví dụ: swim → swimming

+ Thứ ba, không gấp đôi phụ âm cuối khi động từ kết thúc bằng các chữ cái sau: **w, x or y**. Ví dụ: play → playing.

+ Thứ tư, nếu động từ không thuộc 3 trường hợp trên thì ta chỉ việc thêm -ing vào sau động từ.

4. Cách dùng của thì hiện tại tiếp diễn

* *Diễn tả một hành động đang xảy ra ngay tại thời điểm nói*

Ví dụ: They are watching TV now. (Bây giờ họ đang xem TV.)

Tim is riding his bike to school at the moment. (Lúc này Tim đang đạp xe đến trường.)

5. Dấu hiệu nhận diện

➤ *Trạng từ chỉ thời gian*

now: bây giờ

right now: ngay bây giờ

at the moment: lúc này

at present: hiện tại

at + giờ cụ thể (at 12 o'clock)

Ví dụ: I am not listening to music at the moment. (Lúc này tôi đang không nghe nhạc)

It is raining now. (Trời đang mưa)

➤ Trong câu có các động từ

Look! (Nhìn kìa!)

Listen! (Hãy nghe này!)

Keep silent! (Hãy im lặng!)

Ví dụ: **Look!** The train is coming. (Nhìn kìa! Tàu đang đến.)

Look! Somebody is trying to steal that man's wallet. (Hãy nhìn xem! Người kia đang cố ăn cắp ví tiền của người đàn ông đó.)

Listen! Someone is crying. (Nghe này! Ai đó đang khóc.)

Keep silent! The baby is sleeping. (Hãy giữ yên lặng! Em bé đang ngủ.)

* PRACTICE

Exercise 5: Write the -ing form of the verb.

1. WATCH →

2. LISTEN →

3. SWIM →

4. GO →

5. SKIP →

6. RIDE →

Exercise 6: Circle the correct words.

1. Am / Are you wearing brown pants?

2. He are / is wearing green shorts.

3. They are / is wearing blue T-shirts.

4. I am / are wears / wearing sneakers.

5. You am / are wearing glasses.

6. Are / Is they wearing black caps?

Exercise 7: Look at the photo and write Simon's answers.

Simon: Do you know my friend, Andre?

Marie: Is he wearing glasses?

Simon: (1) No, he isn't.

Marie: Is he wearing a cap?

Simon: (2) _____

Marie: What else is he wearing?

Simon: He's (3) _____

and (4) _____

Andre



Exercise 8. Complete the sentences with the verbs in the present continuous.

have listen not watch read speak play

1. Right now John _____ basketball with the school team.
2. _____ Mary _____ breakfast? It's time to go to school.
3. Andy and Amy _____ a DVD. They're playing computer game.
4. Which CD _____ you _____ to?
5. Please be quiet! I _____ my book.
6. What language _____ she _____?

*** NOTE: Sự khác nhau giữa thì hiện tại đơn và thì hiện tại tiếp diễn**

Present Simple (hiện tại đơn)	Present Continuous (hiện tại tiếp diễn)
Dùng chỉ hành động lặp đi lặp lại, thói quen, sự thật hiển nhiên.	Dùng chỉ hành động đang xảy ra trong lúc nói.
Dấu hiệu thời gian: every day, every week, sometimes, often, usually, always, never, on Mondays, twice a week, in the summer, at the weekend	Dấu hiệu thời gian: now, at the moment, at present, Look!, Listen!
Cấu trúc: I/ you/ we/ they + are/ V1 (go, eat, have) He/ she/ it + is/ V1 (goes, eats, has)	Cấu trúc: I/ you/ we/ they + are Ving He/ she/ it + is Ving
I eat bread every day. I have long hair. She has blue eyes.	I am eating bread at the moment. I am wearing a T-shirt. She is wearing glasses.

Exercise 9: Write the verbs in (brackets) in the present simple or present continuous.

- a. I _____ for a long time at weekends. (sleep)
- b. At the moment our two cats _____. (sleep)
- c. I _____ outside with my friends now because it's raining. (not play)
- d. Right now my mum _____ a magazine. (read)
- e. My dad usually _____ a bedtime story to me and my brother. (read)
- f. Now we _____ our favourite cartoon. (watch)
- g. On Sundays we _____ TV in the evening. (not watch)
- h. Sally _____ blond hair. (have)
- i. The girls _____ white dresses for the party. (wear)

*** FURTHER PRACTICE (HOMEWORK)**

Exercise 10: Write the verbs in the box in the present continuous.

Play wear read eat watch sing

1. I _____ a book at present.
2. We _____ TV at the moment.
3. The boys _____ football in the yard now.
4. Listen! Jane _____ her new song.
5. Jack _____ red shorts.
6. Look! The cat _____ your pizza.

Exercise 11: Write the verbs in the negative form. (Viết các câu sau dưới dạng câu phủ định)

Example: I'm enjoying my holiday. → I'm not enjoying my holiday.

1. He's doing his homework.
→
2. They are playing tennis.
→
3. Linda's having breakfast now.
→
4. Steve's sleeping.
→
5. We're listening to the teacher.
→
6. It's raining.
→
7. The students are doing morning exercises.
→
8. She's interviewing some students.
→

PART C. PRONUNCIATION + PRACTICE + SPEAKING (HỌC SINH TỰ HỌC VÀ HOÀN THÀNH BÀI TẬP TẠI NHÀ)

I. Pronunciation

*** Practice the sound /b/:**

<u>B</u>lue	<u>b</u>lack	<u>b</u>lond	<u>b</u>link	<u>b</u>lock	<u>b</u>louse
<u>B</u>low	<u>b</u>lew	<u>b</u>loom	<u>b</u>lank	<u>b</u>lanket	<u>b</u>limp
<u>B</u>lade	<u>b</u>lame	<u>b</u>last	<u>b</u>lend	<u>b</u>less	<u>b</u>lood

Exercise 12: Practice reading the sentences with partners:

1. Jack has **blue** eyes.
2. Mai has short **black** hair.

3. They are wearing **blue blouses**.
4. Helen is the girl with **blond** hair over there.

II. Practice

* Ở phần này, chúng ta sẽ sử dụng các câu hỏi hỏi về ngoại hình của một người nào đó để giúp bạn của mình tìm ra người bạn mà họ đang tìm kiếm

Exercise 13: Reading – play role.

A: I'm looking for my friend.

B: Is your friend a boy or a girl?

A: My friend is a girl

B: What does she look like?

A: She is tall and has black hair.

B: Is she wearing glasses?

A: No, she isn't.

B: Is it Mai?

A: Yes, she is.

2. Make the same dialogues

Dựa vào đoạn hội thoại ở trên kết hợp với các bức tranh của các bạn trong sách trang 24, hãy tạo ra các đoạn hội thoại khác.

III. Speaking

Trong bài tập này, sẽ có 2 bạn tham gia:

Bạn A sẽ nhận các thông tin có trong hình 1

Bạn B sẽ nhận các thông tin có trong hình 2

Tình huống ở đây:

+ Bạn A đang cần tìm bạn của mình có tên trong hình số 1.

+ Bạn B sẽ hỏi các câu hỏi đã được sử dụng trong phần Practice để hỏi bạn A về ngoại hình của người bạn mà bạn A đang cần tìm.

+ Bạn B sẽ dựa vào những thông tin mà bạn A cung cấp xác định người bạn mà bạn A đang cần tìm đang ở đâu.

Sau đó, đổi vai bạn B cần đi tìm những người bạn có tên trên hình của mình. Bạn A sẽ hỏi và bạn B trả lời và bạn A sẽ là người xác định người bạn mà bạn B đang cần tìm đang ở đâu.

- a. Student A, you're looking for your friends. Talk to Student B and answer their questions to find them. Write where they are under their picture.

I'm looking for my friend Toby.

What does he look like?

Toby



in the _____

Matt



in the _____

Jill



in the _____

Emma



in the _____

- b. Now, help Student B find their friends. Ask about these things: hair, height, clothes, and glasses. After that, tell them whether their friends are in the kitchen or garden.



Hình 1

- a. Help Student A find their friends. Ask about these things: hair, height, clothes, and glasses. After that, tell them whether their friends are in the dining room or living room.



- b. Now, Student B, you're looking for your friends. Talk to Student A and answer their questions to find them. Write where they are under their picture.

I'm looking for my friend Helen.

What does she look like?

Helen



in the _____

Mark



in the _____

Lilly



in the _____

James



in the _____